

Số: ~~03~~/TB -THNGT

Long Biên, ngày ~~01~~ tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai bảng lương và phụ cấp của viên chức, LDHD
tháng 01/2025**

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 20/12/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Ngô Gia Tự thông báo về việc niêm yết công khai bảng lương và phụ cấp của viên chức, LDHD tháng 1/2025.

- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, kế toán, TBTND, chủ tịch công đoàn.

- Địa điểm niêm yết: Phòng Hội đồng trường Tiểu học Ngô Gia Tự, Cổng thông tin điện tử Trường Tiểu học Ngô Gia Tự

- Thời gian niêm yết: Từ ngày ~~01~~/01/2025 đến hết ~~14~~/02/2025.

Thời gian nhận ý kiến phản hồi: ~~15~~/01/2025 đến hết ~~14~~/02/2025.

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

-Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là ngày ~~15~~/02/2025.

Nơi nhận:

- CB- GV- NV
- Lưu VP.



Lưu Thị Phương Liên

Long Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai bảng lương và phụ cấp của viên chức,
LĐHĐ tháng 01/2025**

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 20/12/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Hôm nay, hồi 16h30'' ngày tháng 01 năm 2025

Tại: Phòng HGDĐ trường Tiểu học Ngô Gia Tự

*** Thành phần lập biên bản, gồm:**

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Lưu Thị Phương Liên | Chức vụ: Bí thư – Hiệu trưởng |
| 2. Bà Dương Thị Bích Hường | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Phụng | Chức vụ: Trưởng Ban TTND |
| 4. Bà Lê Thị Nhật | Chức vụ: Kế toán |
| 5. Bà Nguyễn Thị Trang | Chức vụ: Thư ký hội đồng |

Đã tiến hành niêm yết công khai bảng lương, phụ cấp của viên chức, lương LĐHĐ tháng 1 năm 2025.

*** Thời gian niêm yết:** Từ ngày 15/1/2025 đến hết 14/02/2025.

*** Địa điểm niêm yết:** Bảng tin phòng hội đồng Trường Tiểu học Ngô Gia Tự; Công thông tin điện tử Trường Tiểu học Ngô Gia Tự.

Nhà trường đã công bố cho toàn thể cán bộ, giáo viên được nghe trong buổi họp nhà trường.

Biên bản lập xong hồi 16h45 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua và ký tên./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Nguyễn Thị Trang



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
NGÔ GIA TỰ

Lưu Thị Phương Liên

TRƯỞNG BAN TTND



Nguyễn Thị Kim Phượng

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Dương Thị Bích Hương

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGÔ GIA TỰ

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 1 năm 2025

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tiền lương và PC còn được tính				
		Hạng số	Số tiền	BH	Tổng tính	PCCV				PCTNVK				PC 20%/YTĐ		TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNNO						
						HIS	Số tiền	BH	Tổng tính	HIS	Số tiền	BH	Tổng tính	HIS	Số tiền	HIS	Số tiền	Hạng số	Số tiền	Hạng số	Số tiền		BH	Tổng tính		
I	Ban giám hiệu																									
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620	0,50	425.000	44.625	380.375								2,051	1.743.350	29%	1.444.490	151.671	1.292.819		7.494.164		
2	Dương Thị Bích Hương	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965	0,40	340.000	35.700	304.300								0	1.897	1.612.450	26%	1.197.820	125.771	1.072.049		6.807.764	
II	Giáo viên biên chế		0														0,0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	
1	Trần Thị Dung	5,7	4.845.000	508.725	4.336.275												0,2	170.000	1,995	1.695.750	33%	1.598.850	167.879	1.430.971		7.632.996
2	Đào Thị Thu Hương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310												0,2	170.000	1,638	1.392.300	23%	914.940	96.069	818.871		5.941.481
3	Hoàng Thị Mến	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620												0,2	170.000	1,876	1.594.600	31%	1.412.360	148.298	1.264.062		7.106.282
4	Vũ Thị Thủy Nguyễn	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965												0	1,757	1.493.450	29%	1.237.430	129.930	1.107.500		6.419.915	
5	Nguyễn Thủy Ngân	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620		0	0	0								0,2	170.000	1,876	1.594.600	32%	1.457.920	153.082	1.304.838		7.147.058
6	Đoàn Thị Thanh Huyền	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0,15	127.500	1,400	1.190.000	17%	578.000	60.690	517.310		4.877.310
7	Hoàng Thị Bích Hạnh	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0	1,400	1.190.000	17%	578.000	60.690	517.310		4.750.310	
8	Nguyễn Thị Khương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310												0	1,638	1.392.300	24%	954.720	100.246	854.474		5.891.044	
9	Lê Thu Hạnh	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310												0	1,638	1.392.300	23%	994.500	104.423	890.078		5.942.688	
10	Nguyễn Thị Minh Tâm	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310												0	1,638	1.392.300	23%	914.940	96.069	818.871		5.971.481	
11	Nguyễn Trọng Hải	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298												0	1,166	990.675	16%	452.880	47.552	405.328		3.927.300	
12	Nguyễn Thị Tuyết	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0,2	170.000	1,400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880		4.889.880
13	Lê Thị Thanh Nga	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298												0	1,166	990.675	16%	452.880	47.552	405.328		3.929.300	
14	Nguyễn Thu Hương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310												0	1,638	1.392.300	23%	994.500	104.423	890.078		5.842.688	
15	Ngô Thị Bích Thủy	3,96	3.366.000	353.430	3.012.570												0,0	0	1,386	1.178.100	17%	572.220	60.083	512.137		4.702.803
16	Nguyễn Thị Kim Phương	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0	1,400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880		4.719.880	
17	Lê Thị Hằng	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620												0	1,876	1.594.600	32%	1.457.920	153.082	1.304.838		6.977.020	
18	Đặng Hằng Nga	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0	1,400	1.190.000	20%	680.000	71.400	608.600		4.841.600	
19	Ngô Thị Hoàng Lan	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0,15	127.500	1,400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880		4.847.380
20	Ngô Thị Thịnh	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310												0	1,638	1.392.300	26%	1.034.280	108.599	925.681		5.878.250	
21	Trương Thủy Hà	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298												0	1,166	990.675	13%	367.965	38.636	329.329		3.853.362	
22	Nguyễn Thị Khánh Huyền		0	0	0												0	1.050	892.500	8%	0	0	0	0	892.500	

23	Dương Minh Xuyên	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250											0,3	255.000	1.050	892.500	8%	204.000	21.420	182.580	3.612.330
24	Nguyễn Thảo Phương		0	0	0												0	1.050	892.500	8%	0	0	0	892.500
25	Nguyễn Thị Thư	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203												0	0,935	794.325	8%	181.560	19.064	162.496	2.988.024
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250												0	1.050	892.500	8%	204.000	21.420	182.580	3.357.330
27	Nguyễn Quỳnh Nga	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250												0	1.050	892.500	8%	204.000	21.420	182.580	3.357.330
28	Cao Thị Tuyết	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000												0	1.400	1.190.000	11%	374.000	39.270	334.730	4.567.730
29	Nguyễn Giáng My		0	0	0												0	0,819	696.150	6%	0	0	0	696.150
30	Đinh Thị Ngọc Linh	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203												0	0,935	794.325		0	0	0	2.825.528
31	Vũ Thị Thu	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203												0	0,935	794.325		0	0	0	2.825.528
32	Nguyễn Thị Trang	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345											0,2	170.000	1.281	1.088.850	14%	435.540	45.732	389.808	4.433.003
33	Nguyễn Thị Diệu Cúc	2,34	1.989.000	208.845	1.780.155												0	0,819	696.150	5%	99.450	10.442	89.008	2.565.313
III	Nhân viên biên chế		0														0	0,000	0	0	0	0	0	0
1	Nguyễn Thị Thu Lan	3,26	2.771.000	290.955	2.480.045									0,652	554.200		0		0					3.034.245
2	Nguyễn Thị Chang	2,66	2.261.000	237.405	2.023.595											0,2	170.000		0					2.193.595
3	Nguyễn Thị Nga	2,46	2.091.000	219.555	1.871.445												0		0					1.871.445
	Tổng cộng	138,600	117.810.000	12.370.050	105.439.950	0,9	765.000	88.325	684.675	0,00	0	0	0	0,652	554.200	5,0	1.200.000	48.8110	41.489.350		22.631.165	2.376.272	20.254.893	170.123.068

Tổng số: Một trăm bảy mươi triệu một trăm hai mươi ba ngàn không trăm sáu mươi tám đồng chẵn./

Kế Toán

(Signature)

Lê Thị Nhật



Lạng Sơn, ngày 10 tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Đuơng Thị Phương Liên



TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tiền lương và PC còn được tính																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
		Hạng số	Số tiền	BH	Tổng tính	PCCV				PCTNVC				PC 20% YTĐ		TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNNG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
						HIS	Số tiền	BH	Tổng tính	HIS	Số tiền	BH	Tổng tính	HIS	Số tiền	HIS	Số tiền	Hạng số	Số tiền	Hạng số	Số tiền		BH	Tổng tính																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
I	Ban giám hiệu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

25	Nguyễn Thị Thu	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579												0,935	1.392.405	8%	318.264	33.418	284.846	5.237.830	
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650												1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	5.885.202	
27	Nguyễn Quỳnh Nga	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650										0		1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	5.885.202	
28	Cao Thị Tuyết	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200												1,400	2.086.000	11%	655.600	68.838	586.762	8.006.962	
29	Nguyễn Giáng My		0	0	0												0,819	1.220.310	6%	0	0	0	1.220.310	
30	Đinh Thị Ngọc Linh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579												0,935	1.392.405		0	0	0	4.952.984	
31	Vũ Thị Thu	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579												0,935	1.392.405		0	0	0	4.952.984	
32	Nguyễn Thị Trang	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793								0,2	298.000			1,281	1.908.690	14%	763.476	80.165	683.311	7.770.794	
33	Nguyễn Thị Diệu Cúc	2,34	3.486.600	366.093	3.120.507												0,819	1.220.310	5%	174.330	18.305	156.025	4.496.842	
III	Nhân viên biên chế																0,000	0	0	0	0	0	0	
1	Nguyễn Thị Thu Lan	3,26	4.857.400	510.027	4.347.373							0,652	971.480					0					5.318.853	
2	Nguyễn Thị Chang	2,66	3.963.400	416.157	3.547.243									0,2	298.000			0					3.845.243	
3	Nguyễn Thị Nga	2,46	3.665.400	384.867	3.280.533													0					3.280.533	
	Tổng cộng	138,680	206.514.000	21.683.970	184.830.030	0,9	1.341.000	140.805	1.200.195	0,00	0	0	0	0,652	971.480	0,2	2.980.000	48.8110	72.728.390		39.671.101	4.165.466	35.505.635	298.215.731

Tổng số: Hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm mười lăm ngàn bảy trăm ba mươi một đồng chẵn./

Kế Toán



Lê Thị Nhật



Long Biên, ngày 16 tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lưu Thị Phương Liên

